

Số: 400 /BC-CSĐP

Bình Phước, ngày 05 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD
THÁNG 11 NĂM 2011**

| TT | Chỉ Tiêu | ĐVT | Kế Hoạch Năm | Thực Hiện Tháng 11 | Lũy Kế Thực Hiện | %Lũy Kế /KH |
|------------|--|--------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------|
| I | GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA | 1000đ | 1.287.663.600 | 200.700.012 | 1.727.824.523 | 134 |
| | - Giá trị sản lượng hàng hóa cao su | 1000đ | 1.227.663.600 | 197.403.012 | 1.638.001.404 | 133 |
| | - Giá trị sản lượng hàng hóa khác | 1000đ | 60.000.000 | 3.297.000 | 89.823.119 | 150 |
| II | DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG | | | | | |
| 1 | Diện tích cao su khai thác | ha | 7.236 | 7.236 | 7.236 | 100 |
| | Trong đó, diện tích cạo mới | ha | 469 | | 469 | 100 |
| 2 | Năng suất | tấn/ha | 2,00 | | 1,89 | 94 |
| 3 | Sản lượng cao su | tấn | 14.500 | 2.041,07 | 13.695,51 | 94 |
| 3.1 | Tồn kho đầu năm | tấn | 2.097 | 1.910,79 | 2.097,32 | 100 |
| 3.2 | Chế biến trong kỳ | tấn | 18.500 | 2.378,88 | 17.037,09 | 92 |
| | - Cao su khai thác | " | 14.500 | 1.926,15 | 13.106,73 | 90 |
| | - Cao su thu mua | " | 4.000 | 452,73 | 3.930,35 | 98 |
| 3.3 | Tiêu thụ trong kỳ | tấn | 18.300 | 2.442,99 | 17.287,69 | 94 |
| | - Xuất khẩu trực tiếp | " | 8.000 | 759,71 | 5.312,40 | 66 |
| | - Ủy thác xuất khẩu | " | 2.000 | 167,23 | 1.447,67 | 72 |
| | - Nội tiêu | " | 8.300 | 1.516,05 | 10.527,62 | 127 |
| 3.4 | Tồn kho cuối kỳ | tấn | 2.297 | 1.846,69 | 1.846,72 | 80 |
| 4 | Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK | USD | 33.009.000 | 3.947.737 | 31.531.580 | 96 |
| | Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp | USD | | 3.264.039 | 24.702.314 | |
| III | KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM | | | | | |
| 1 | Chăm sóc cao su KTCB | | | | | |
| | - Diện tích | ha | 2.325 | 2.325 | 2.325 | 100 |
| | - Giá trị | 1000đ | 25.030.000 | 2.002.400 | 23.528.200 | 94 |
| 2 | Tái canh - trồng mới | | | | | |
| | - Diện tích | ha | 192 | 192 | 192 | 100 |
| | - Giá trị | 1000đ | 5.342.000 | 426.361 | 5.009.739 | 94 |
| IV | HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | | |
| 1 | Giá thành tiêu thụ bình quân | | | | | |
| 1.1 | Mủ cao su tự khai thác | | | | | |
| 1.1.1 | Giá thành tiêu thụ bình quân | đ/tấn | 39.981.000 | 48.000.000 | 56.000.000 | 140 |
| 1.1.2 | Tổng giá thành tiêu thụ | 1000đ | 571.728.300 | 95.532.252 | 779.608.564 | 136 |
| 1.2 | Mủ cao su thu mua | | | | | |
| 1.2.1 | Giá thành tiêu thụ bình quân | đ/tấn | 67.835.000 | 75.639.277 | 90.809.328 | 134 |
| 1.2.2 | Tổng giá thành tiêu thụ | 1000đ | 271.340.000 | 28.119.658 | 339.433.327 | 125 |
| 2 | Tổng giá thành tiêu thụ (1.1.2 + 1.2.2) | 1000đ | 843.068.300 | 123.651.910 | 1.119.041.891 | 133 |
| 3 | Giá bán | | | | | |
| 3.1 | Giá bán nội tiêu | đ/tấn | 64.792.000 | 74.147.339 | 90.622.658 | 140 |
| 3.2 | Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu | đ/tấn | 68.697.000 | 89.462.543 | 96.009.892 | 140 |
| 3.2 | Giá bán bình quân | đ/tấn | 66.925.880 | 79.958.353 | 92.729.248 | 139 |
| | Trong đó, giá bán cao su thu mua | đ/tấn | 69.865.000 | 76.839.277 | 92.009.328 | 132 |
| 4 | Tổng doanh thu | 1000đ | 1.322.663.600 | 200.700.012 | 1.789.225.101 | 135 |
| 4.1 | Sản xuất kinh doanh cao su | " | 1.227.663.600 | 197.403.012 | 1.638.001.404 | 133 |
| | - Cao su tự khai thác | " | 955.813.100 | 168.837.243 | 1.294.082.635 | 135 |
| | - Cao su thu mua | " | 271.850.500 | 28.565.770 | 343.918.769 | 127 |

| | | | | | | |
|------------|---|-------|--------------------|-------------------|--------------------|------------|
| | - Mủ cao su khác | " | | 2.065.776 | 34.926.914 | |
| 4.2 | Hoạt động tài chính | " | 35.000.000 | | 61.400.578 | 175 |
| 4.3 | Từ cây cao su + Khác | " | 60.000.000 | 3.297.000 | 89.823.119 | 150 |
| 5 | Tổng lợi nhuận | 1000đ | 441.595.300 | 70.868.444 | 681.828.192 | 154 |
| 5.1 | Sản xuất kinh doanh | " | 384.595.300 | 62.681.666 | 536.640.996 | 140 |
| | - Lợi nhuận mủ cao su tự khai thác | " | 384.084.800 | 59.461.304 | 497.674.752 | 130 |
| | - Lợi nhuận mủ cao su thu mua | " | 510.500 | 446.112 | 4.039.330 | 791 |
| | - Mủ cao su khác | " | | 2.774.250 | 34.926.914 | |
| 5.2 | Hoạt động tài chính | 1000đ | 20.000.000 | 4.000.000 | 56.631.888 | 283 |
| 5.3 | Bán cây cao su + Khác | 1000đ | 37.000.000 | 1.412.528 | 53.628.394 | 145 |
| V | CÁC KHOẢN NỢ NGÂN SÁCH | | 63.146.000 | 5.677.000 | 86.483.638 | 137 |
| 1 | Các loại thuế (môn bài, GTGT, NK) | 1000đ | 21.151.000 | 4.857.000 | 29.413.638 | 139 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1000đ | 38.720.000 | 0 | 52.450.000 | 135 |
| 3 | Tiền thuê đất | 1000đ | 3.275.000 | 820.000 | 4.620.000 | 141 |
| VI | LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG | | | | | |
| 1 | Lao động bình quân trong danh sách | người | 3.865 | 4.217 | 4.017 | 104 |
| 2 | Tổng quỹ lương | 1000đ | 356.597.460 | 54.622.053 | 333.213.265 | 93 |
| 3 | Tiền lương bình quân của CBCNV | đồng | 7.688.604 | 12.952.823 | 7.540.980 | 98 |
| VII | ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH | | 279.134.000 | 12.174.112 | 131.197.912 | 47 |
| 1 | Vốn đầu tư XDCB trong năm | 1000đ | 81.160.000 | 2.805.112 | 50.834.980 | 63 |
| 1.1 | Thiết bị | 1000đ | 12.786.000 | | 6.777.914 | 53 |
| 1.2 | Xây lắp + KTCB khác | 1000đ | 64.078.000 | 2.805.112 | 44.057.066 | 69 |
| | Trong đó: + Xây lắp NN Cty | " | 30.372.000 | 2.428.761 | 28.537.939 | 94 |
| | + Công trình xây lắp | " | 27.853.040 | 376.351 | 15.519.127 | 56 |
| | - Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất | " | 14.925.040 | 376.351 | 5.999.416 | 40 |
| | - Công trình giao thông | " | 12.928.000 | | 9.519.711 | 74 |
| 1.3 | ĐA nhà máy mủ tờ NT Tân Hưng | " | 1.000.000 | | | |
| 1.4 | Trả lãi vay ngân hàng | 1000đ | 3.296.000 | 669.000 | 1.243.000 | 38 |
| 2 | Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn | 1000đ | 7.668.000 | | | |
| 3 | Góp vốn đầu tư các Dự án | 1000đ | 190.306.000 | 8.700.000 | 79.119.932 | 42 |
| | - Công ty cao su Đồng Phú - Kratie | " | 72.000.000 | 8.000.000 | 40.000.000 | 56 |
| | - Công ty cao su Đồng Phú - ĐăkNông | " | 18.606.000 | 700.000 | 10.640.000 | 57 |
| | - Công ty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú | " | 10.200.000 | | | |
| | - Công ty CP cao su kỹ thuật Đồng Phú | " | 22.400.000 | | | |
| | - Công ty CP chế biến gỗ Đồng Phú | " | 16.000.000 | | 16.043.872 | 100 |
| | - Công ty CP cao su Sa Thầy | " | 9.400.000 | | 6.800.000 | 72 |
| | - Công ty cổ phần cao su Lào Cai | " | 10.000.000 | | 3.936.060 | 39 |
| | - Công ty CP TMDVDL Cao Su | " | 1.700.000 | | 1.700.000 | 100 |
| | - DA 1000ha cao su Senoul - Campuchia | " | 30.000.000 | | | |

TP. KẾ HOẠCH
Đã ký
Phạm Phi Diệu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đã ký
Nguyễn Thanh Hải

Nơi nhận :

- Ban KHDT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty
- Lưu VT; KH